

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**MST : 38001 00376**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT - NĂM 2021**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>1,625,735,949,666</b>	<b>1,228,229,345,485</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>592,654,153,676</b>	<b>366,150,953,174</b>
111	1. Tiền		135,258,348,081	92,014,296,191
112	2. Các khoản đương đương tiền		457,395,805,595	274,136,656,983
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>704,840,070,015</b>	<b>496,323,353,493</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		704,840,070,015	496,323,353,493
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>53,368,105,250</b>	<b>146,399,943,471</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	<b>V.03</b>	15,390,167,089	38,814,398,271
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>V.04</b>	8,186,023,934	16,360,897,608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.05</b>	39,355,752,717	100,994,479,083
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9,740,825,763)	(9,946,818,764)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176,987,273	176,987,273
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>213,562,048,318</b>	<b>162,335,412,690</b>
141	1. Hàng tồn kho		219,238,198,625	163,214,256,381
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5,676,150,307)	(878,843,691)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>61,311,572,407</b>	<b>57,019,682,657</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	1,686,001,844	540,486,440
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27,869,088,291	26,563,349,492
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.08</b>	31,756,482,272	29,915,846,725
200	<b>B . Tài sản dài hạn</b>		<b>2,407,959,921,886</b>	<b>2,547,185,948,268</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>44,673,855,446</b>	<b>45,821,316,565</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3,127,391,838	4,221,673,680
218	2. Phải thu dài hạn khác	<b>V.05</b>	41,546,463,608	41,599,642,885
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1,474,581,947,543</b>	<b>1,547,437,250,846</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>V.09</b>	<b>1,473,351,629,828</b>	<b>1,546,041,957,209</b>
222	- Nguyên giá		2,293,510,961,412	2,276,769,040,298
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(820,159,331,584)	(730,727,083,089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>V.10</b>	<b>1,230,317,715</b>	<b>1,395,293,637</b>
228	- Nguyên giá		2,852,492,082	2,861,845,679
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,622,174,367)	(1,466,552,042)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.11</b>	<b>161,760,370,807</b>	<b>174,840,438,526</b>
231	- Nguyên giá		222,396,959,792	222,787,268,386
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(60,636,588,985)	(47,946,829,860)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.12</b>	<b>129,249,518,672</b>	<b>166,849,459,681</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2,544,283,516	2,407,140,916
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		126,705,235,156	164,442,318,765
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>134,211,920,815</b>	<b>139,508,998,583</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127,733,870,000	125,933,870,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18,821,949,185)	(18,641,871,417)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25,300,000,000	32,217,000,000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>463,482,308,603</b>	<b>472,728,484,067</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>V.07</b>	455,592,707,698	472,728,484,067
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7,889,600,905	
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4,033,695,871,552</b>	<b>3,775,415,293,753</b>

**NGUỒN VỐN**

300	<b>C . Nợ phải trả</b>		<b>1,224,680,036,116</b>	<b>1,455,656,676,917</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>398,842,954,051</b>	<b>561,737,066,393</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	7,618,918,414	6,319,973,651
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	9,075,283,780	30,620,135,180
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	35,580,828,424	24,844,212,626
314	4. Phải trả người lao động		130,419,800,473	131,870,572,291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	1,582,110,405	2,322,436,306
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	37,192,198,142	31,556,948,177
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	74,908,367,887	171,811,134,631
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	28,984,522,200	104,149,171,885
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		73,480,924,326	58,242,481,646
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>825,837,082,065</b>	<b>893,919,610,524</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn			1,377,352,472
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		26,705,818,457	20,281,507,435
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	766,920,817,073	765,062,929,105
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	198,281,038	193,370,654
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	24,889,515,600	105,264,284,186
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	7,122,649,897	1,740,166,672
400	<b>D .Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2,809,015,835,436</b>	<b>2,319,758,616,836</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2,810,867,540,126</b>	<b>2,327,202,682,422</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430,000,000,000	430,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430,000,000,000	430,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		191,990,522,453	147,271,822,000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)			(126,980,054,347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		52,287,183,840	75,940,874,142
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,134,273,708,042	1,119,613,273,204
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		458,536,754,291	149,621,616,254
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10,032,478,918	69,266,286,091
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		448,504,275,373	80,355,330,163
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		543,779,371,500	531,735,151,169
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(1,851,704,690)</b>	<b>(7,444,065,586)</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(1,851,704,690)	(7,444,065,586)
440	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>4,033,695,871,552</b>	<b>3,775,415,293,753</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

*Hung*

*[Signature]*



Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BẢO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
				QUÝ IV/2020	QUÝ IV/2021	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	505.664.848.009	488.364.229.409	1.217.875.790.789	1.138.040.948.029
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		190.726.903	510.735.870	3.268.514.246	442.888.715
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		505.474.121.106	487.853.493.539	1.214.607.276.543	1.137.598.059.314
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	372.844.400.418	279.371.726.296	781.616.374.407	817.653.058.668
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.629.720.688	208.481.767.243	432.990.902.136	319.945.000.646
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18.543.568.635	27.450.776.496	60.113.321.386	64.066.605.701
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	835.318.523	947.523.421	6.823.911.744	14.747.266.684
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.891.298.067	570.005.533	4.762.496.738	14.314.552.756
9	Chi phí bán hàng	24		6.312.772.617	9.723.239.346	31.320.929.983	19.322.999.825
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.689.589.983	34.989.952.971	86.831.833.902	91.544.569.309
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.335.608.200	190.271.828.001	368.127.547.893	258.396.770.529
12	Thu nhập khác	31		6.527.199.429	228.988.330.550	261.010.825.877	24.025.827.094
13	Chi phí khác	32		8.221.189.927	20.515.880.555	35.072.524.950	13.077.379.748
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.693.990.498)	208.472.449.995	225.938.300.927	10.948.447.346
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		103.641.617.702	398.744.277.996	594.065.848.820	269.345.217.875
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	22.327.059.536	64.765.652.403	105.721.245.013	56.677.573.515
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	204.249.748	3.960.160.305	(2.507.117.680)	979.544.130
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		81.110.308.418	330.018.465.288	490.851.721.487	211.688.100.230
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.656.417.580	309.510.230.802	448.504.275.373	177.938.839.445
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.453.890.838	20.508.234.486	42.347.446.114	33.749.260.785
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.512	7.198	10.752	4.435
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.512	7.198	10.752	4.435

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỜNG

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Huy

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Theo phương pháp gián tiếp*  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>594,065,848,820</b>	<b>269,345,217,875</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	124,086,255,311	116,398,597,061
- Các khoản dự phòng	03	4,591,313,615	1,008,274,160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	119,440,457	1,233,414,152
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(148,478,426,413)	(60,261,085,721)
- Chi phí lãi vay	06	4,845,335,918	14,314,552,756
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,856,051,691
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>579,229,767,708</b>	<b>343,895,021,974</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(84,539,461,383)	(24,860,312,856)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	56,023,942,244	(32,888,514,641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7,044,004,826)	207,370,621,832
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5,683,985,121	(314,094,432,689)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,845,335,918)	(14,434,607,579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84,930,827,681)	(66,483,875,141)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	620,884,913,594	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(842,423,101,609)	(12,013,227,592)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>238,039,877,250</b>	<b>86,490,673,308</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63,585,962,050)	(94,325,212,097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	536,450,366	51,700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(465,000,000,000)	(530,375,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	658,259,148,612	816,621,827,093
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,800,000,000)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,535,490,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41,657,236,263	53,731,352,349
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>170,066,873,191</b>	<b>249,240,157,345</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Theo phương pháp gián tiếp  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	171,431,092,330	300,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	14,395,516,090	80,103,329,922
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(170,356,030,816)	(156,079,587,934)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(197,193,568,000)	(205,646,049,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(181,722,990,396)</b>	<b>(281,322,307,012)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>226,383,760,045</b>	<b>54,408,523,641</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>366,150,953,174</b>	<b>312,071,328,429</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	119,440,457	(328,898,896)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>592,654,153,676</b>	<b>366,150,953,174</b>

Người lập biểu

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: [www.doruco.com.vn/](http://www.doruco.com.vn/)

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/12/2021, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi Nhánh Chế Biến Gõ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,42%	58,42%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**



**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

**03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

**03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



**b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
  - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
  - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao %</b>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80



Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## 17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.



Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **Ưu đãi miễn giảm thuế**

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

## 21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### a. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TÌNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7,137,379,853	4,264,434,722
Tiền gửi ngân hàng	128,120,968,228	87,749,861,469
Các khoản tương đương tiền	457,395,805,595	274,136,656,983
<b>Cộng</b>	<b>592,654,153,676</b>	<b>366,150,953,174</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
+ <b>Ngắn hạn</b>	704,840,070,015	704,840,070,015	496,323,353,493	496,323,353,493
- Tiền gửi có kỳ hạn	704,840,070,015	704,840,070,015	496,323,353,493	496,323,353,493
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ <b>Dài hạn</b>	25,300,000,000	25,300,000,000	32,217,000,000	32,217,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,300,000,000	11,300,000,000	16,217,000,000	16,217,000,000
- Trái phiếu	14,000,000,000	14,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>730,140,070,015</b>	<b>730,140,070,015</b>	<b>528,540,353,493</b>	<b>528,540,353,493</b>

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
CORRIE MACCOLL NORTH AMERICA, INC	599,508,150	-
Công Ty Cổ Phần VG Khai Hoàn	-	3,346,202,370
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	-	5,349,190,169
Công ty CP FSC Việt Nam	1,877,656,810	1,577,752,318
WEBER& SCHAER GMBH &CO	3,320,445,429	3,025,774,122
Century Winner International Co., LTD	1,691,000,640	-
DNS CO., LTD	-	1,808,764,272
EVETECH CO., LTD	-	1,808,764,272
OPC - Fao Internation Limited	-	2,167,662,876
Công Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	3,918,185,311
Công Ty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	-	1,481,258,181
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	4,710,911,188	6,058,212,272
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,190,644,872	8,272,632,108
<b>Cộng</b>	<b>15,390,167,089</b>	<b>38,814,398,271</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc	6,896,649,493	7,052,435,454
Công Ty TNHH MTV TK Đo Đặc Phước Gia An	-	200,000,000
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Thái Huy	-	200,000,000

Công Ty TNHH SX TMDV Yên Khuê	-	199,999,834
AMV RESOURCES SDN. BHD	-	159,579,744
Viện Nghiên Cứu và Phát Triển Lâm Nghiệp Nhiệt Đới	-	445,500,000
Công Ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	-	4,070,233,000
Công Ty TNHH MTV Cao Su Phú Iềng	-	3,036,664,386
CN Công Ty CP Điện	-	116,400,000
DNTN Phong Phát	-	688,823,400
Các khoản trả trước cho người bán khác	1,289,374,441	191,261,790
<b>Cộng</b>		
	<b>8,186,023,934</b>	<b>16,360,897,608</b>



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tạm ứng	5,325,770,140	4,793,110,248
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77,156,165	60,974,678,000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,000,128,803	19,978,404,869
Phải thu Công ty TNHH Điện Lực SNKP Bắc	10,405,489,621	10,722,521,105
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	2,222,667,270	2,272,874,310
Cty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	340,000,000	340,000,000
Phải thu khác ngắn hạn	3,984,540,718	1,912,890,551
<b>Cộng</b>	<b>39,355,752,717</b>	<b>100,994,479,083</b>
6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	41,546,463,608	40,184,271,959
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	-	1,415,370,926
<b>Cộng</b>	<b>41,546,463,608</b>	<b>41,599,642,885</b>
7. HÀNG TỒN KHO	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18,720,508,365	27,180,876,018
Công cụ, dụng cụ	4,322,678,582	3,416,099,414
Chi phí SXKD dở dang	44,501,245,451	38,858,982,087
Thành phẩm tồn kho	120,604,816,021	64,217,311,924
Hàng hóa	838,300,963	608,807,210
Hàng gửi đi bán	20,429,370,435	14,394,016,508
Hàng mua đang đi tên đường	9,821,278,808	14,538,163,220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,676,150,307)	(878,843,691)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>213,562,048,318</b>	<b>162,335,412,690</b>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	1,686,001,844	540,486,440
<b>Cộng</b>	<b>1,686,001,844</b>	<b>540,486,440</b>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT	102,154,454	4,834,409,225
Thuế TNDN	25,134,391,256	18,440,900,882
Thuế TNCN	2,119,936,562	2,240,536,618
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4,400,000,000	4,400,000,000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31,756,482,272</b>	<b>29,915,846,725</b>

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi Tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số đầu năm	193,303,509	997,194,500	1,671,347,670	2,861,845,679
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Do mua sắm				
- Do XDCB				
- Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	9,353,597	9,353,597
- Do thanh lý TSCĐ				
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC			9,353,597	9,353,597
- Giảm khác				
<b>Số cuối năm</b>	<b>193,303,509</b>	<b>997,194,500</b>	<b>1,661,994,073</b>	<b>2,852,492,082</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>				
Số đầu năm	81,814,755	182,819,021	1,201,918,266	1,466,552,042
Tăng trong năm	19,434,990	28,491,276	117,049,656	164,975,922
- Do trích KH TSCĐ	19,434,990	28,491,276	117,049,656	164,975,922
- Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	9,353,597	9,353,597
- Do thanh lý TSCĐ				
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC			9,353,597	9,353,597
- Giảm khác				
<b>Số cuối năm</b>	<b>101,249,745</b>	<b>211,310,297</b>	<b>1,309,614,325</b>	<b>1,622,174,367</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>92,053,764</b>	<b>785,884,203</b>	<b>352,379,748</b>	<b>1,230,317,715</b>
Số đầu năm	111,488,754	814,375,479	469,429,404	1,395,293,637
Số cuối năm	92,053,764	785,884,203	352,379,748	1,230,317,715

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2,544,283,516	2,407,140,916
<b>Cộng</b>	<b>2,544,283,516</b>	<b>2,407,140,916</b>



13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	101,626,393,465	120,801,896,522
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	7,899,582,534	27,426,351,295
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	15,375,870,485	13,655,128,225
Mua sắm tài sản cố định	-	2,558,942,723
Xây dựng công trình điện nước, giao thông	1,803,388,672	
<b>Cộng</b>	<b>126,705,235,156</b>	<b>164,442,318,765</b>
14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>127,733,870,000</i>	<i>125,933,870,000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19,895,870,000	19,895,870,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây.Dựng Cao Su Phú Thình	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71,277,000,000	69,477,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24,611,000,000	24,611,000,000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10,450,000,000	10,450,000,000
<b>Cộng</b>	<b>127,733,870,000</b>	<b>125,933,870,000</b>
17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18,775,706,595)	(18,595,628,827)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(46,242,590)	(46,242,590)
<b>Cộng</b>	<b>(18,821,949,185)</b>	<b>(18,641,871,417)</b>
18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí trả trước dài hạn	455,592,707,698	472,728,484,067
<b>Cộng</b>	<b>455,592,707,698</b>	<b>472,728,484,067</b>

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn	28,984,522,200	104,149,171,885
Vay ngân hàng	28,984,522,200	66,100,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	38,049,171,885
<b>Cộng</b>	<b>28,984,522,200</b>	<b>104,149,171,885</b>
20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Dokraco	359,522,291	365,062,627
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	-	1,463,481,250
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	-	1,037,782,280
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	87,748,768	145,895,412
Công Ty TNHH MTV Xây dựng Ánh Nguyên	-	184,733,616
Công Ty CP Thiên Nhuận	-	287,760,000
Công Ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	115,974,000	159,539,543
Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	188,465,970	143,246,300
Công Ty TNHH MTV Đo Đặc Bản Đồ ĐT&T	128,381,960	128,381,960
CN BP - Công Ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	-	399,125,335
Trung Thong Trading and Service Co., LTD	143,520,514	156,074,790
DUNG BINH PHAT CONSTRUCTION TRADING CO.,LTD	625,866,854	-
Rubber Engineering Joint-Stock Company	1,949,434,126	-
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	334,313,879	-
Phải trả công ty khác	3,685,690,052	1,848,890,538
<b>Cộng</b>	<b>7,618,918,414</b>	<b>6,319,973,651</b>
21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	-	2,508,160,128
Công ty TNHH AUNTEX	552,930,000	-
HỘ KINH DOANH THÊM KIỀU	1,051,868,523	-
HỢP TÁC XÃ THANH BÌNH	932,771,800	-
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	113,307,588	938,618,765
Công Ty TNHH Ngô Vương	402,721,200	227,915,856
Thang Thang Loi Trading Company Limited	-	1,849,375,018
Công Ty Cổ Phần Gỗ MDF VG Kiên Giang	-	138,494,894
Công Ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	578,776,584	8,420,188,584
Công Ty TNHH MTV SX TM An Tiến	-	5,575,811,000
Công Ty Cổ Phần Sáng Tạo Bình Dương	201,013,000	8,706,865,000
Công Ty TNHH TM & DV Hoa Nhi	-	1,149,660,481
Đại Lý Tường Ngân - TP Huế	-	281,018,261
Các Đối tượng khác	5,241,895,085	824,027,193
<b>Cộng</b>	<b>9,075,283,780</b>	<b>30,620,135,180</b>



22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT	8,463,934,706	11,323,375,490
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	23,529,602,214	641,111,884
Thuế thu nhập cá nhân	1,058,206,961	287,323,314
Thuế tài nguyên	6,033,751	6,787,448
Tiền thuê đất, tiền nhà đất	2,519,748,765	12,565,542,972
Các loại thuế khác	3,302,027	20,071,518
<b>Cộng</b>	<b>35,580,828,424</b>	<b>24,844,212,626</b>
23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	1,582,110,405	2,322,436,306
<b>Cộng</b>	<b>1,582,110,405</b>	<b>2,322,436,306</b>
24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	448,004,000	762,877,758
Kinh phí công đoàn	435,829,198	479,149,078
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	-	2,588,722,200
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	-	5,669,058,225
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	28,760,643,737	11,038,487,058
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	-	766,580,831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	16,447,927,120	22,550,912,620
Phải trả chi phí trồng rừng	2,517,682,639	2,517,682,639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	15,246,047,095	111,719,615,095
Phải trả tiền mua mù cao su tiêu diêm tại các nông	3,374,283,633	4,052,072,436
CN Công Ty TNHH TM Nochy - CN Bình Phước	5,336,297,176	7,069,440,000
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	941,210,348	-
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	65,608,191	-
Các khoản phải trả khác	1,334,834,750	2,596,536,691
<b>Cộng</b>	<b>74,908,367,887</b>	<b>171,811,134,631</b>
25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	31/12/2021	01/01/2021
25.1 Ngắn Hạn	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28,754,909	28,492,248
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	9,183,043,336	11,150,838,334
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NOCHY - CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC	5,336,297,176	-
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	63,857,394	63,274,080
Công ty TNHH Song Phúc	14,138,240	14,009,088

Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2,183,373,014	2,227,584,192
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	388,115,954	393,368,895
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	606,685,014	602,433,168
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	88,787,843	88,165,584
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	26,259,101	26,019,240
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	190,435,754	188,696,196
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	154,557,023	146,327,200
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8,810,617	8,748,864
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	19,789,314	19,608,540
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	31,343,859	31,191,132
Công Ty TNHH Long Sơn Intefoods	438,991,214	336,890,712
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	152,182,165	238,134,163
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	38,572,903	38,299,728
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	30,262,574	29,986,140
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	46,861,718	46,433,652
Công ty CPTM Thịnh Trí	19,958,816	19,776,504
Công Ty TNHH Appael Far Eastern Việt Nam	2,380,407,161	2,375,672,635
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	54,535,167	54,050,676
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	20,018,570	19,921,020
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	19,888,744	19,836,900
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	197,109,506	195,308,976
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32,679,769	32,472,420
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	64,761,354	64,169,784
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	105,541,443	105,266,028
Công ty TNHH MTV Twins	20,103,906	19,920,264
Công Ty TNHH Gobal Water International	105,409,687	104,670,948
Công ty TNHH TomTom W	170,448,885	169,367,400
Công ty CP FSC Việt Nam	1,977,799,670	2,412,750,955
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	18,314,032	20,845,134
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18,360,197	18,243,648
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	11,160,105	11,088,420
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	30,620,363	30,397,980
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	30,430,674	29,864,457
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	24,901,066	17,027,400
Công Ty CP ATPP	48,751,558	48,401,145
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	35,326,548	35,804,675
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	14,719,392	14,918,645
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	50,936,384	49,505,673
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	20,750,040	20,599,344
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	132,678,892	131,466,912
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	143,856,481	142,542,408
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	20,340,118	19,707,381
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	57,913,009	57,384,000
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	38,518,948	38,345,424
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	40,296,212	40,114,680
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	51,114,181	50,116,227
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	29,195,837	29,064,312
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	29,206,239	28,721,156
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	38,005,102	37,760,988
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	16,912,821	16,558,225
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	50,859,408	49,896,592
Công ty TNHH hóa chất Mí Yang	150,557,483	149,464,068
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	-	257,266,584
Công Ty TNHH Plastic Greentech	-	257,626,836
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	170,224,044	169,291,781
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	102,425,437	101,562,387
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	334,314,423	332,485,064



Công ty TNHH SANTANG Việt nam	483,535,866	480,455,002
Công ty TNHH JIAN HE	339,345,374	297,376,769
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	353,275,181	355,900,550
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	2,015,793,236	2,005,156,140
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	458,286,486	457,205,225
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	254,194,850	251,966,475
Công ty TNHH Công Nghệ ZHENGXING VN	-	216,998,295
Cty TNHH MTV TONG CHANG	265,173,376	265,409,270
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	472,649,162	468,331,680
Công ty CP BĐS Phát Đạt	82,411,897	83,572,590
Công ty TNHH Bách Nghị	69,777,038	69,764,250
Công Ty TNHH SANLIAN	278,966,482	279,354,762
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICOE Việt Nam	533,406,990	535,211,582
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	332,591,098	329,553,000
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1,036,055,584	1,036,522,311
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	611,959,655	615,802,450
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	319,111,659	320,602,722
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	10,100,151	10,007,892
Công Ty TNHH Flicke Industrial	41,973,665	-
Công Ty TNHH Nội Thất FUQIANG	317,592,409	-
Công Ty TNHH Gỗ MELIN	245,799,467	-
Công Ty TNHH Alight Industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutrong Industrial)	39,251,254	-
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	53,653,579	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	2,666,822,889	-
<b>Cộng</b>	<b>37,192,198,142</b>	<b>31,556,948,177</b>

## 25.2 Dài Hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1,051,313,279	1,080,330,849
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lòng Miền Đông	2,334,701,463	2,399,142,171
Công ty TNHH Song Phúc	516,910,737	531,178,129
Công ty TNHH FEEWELL (VIỆT NAM)	79,826,687,132	81,965,848,968
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	10,724,777,550	11,107,640,563
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	22,181,118,207	22,792,055,067
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3,246,188,018	3,335,598,120
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	960,063,649	986,562,611
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	6,962,555,285	7,154,730,597
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	5,863,247,729	5,172,728,417
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	322,126,552	330,998,922
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	723,520,629	743,490,717
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1,145,968,402	1,177,464,988
Công Ty TNHH Long Sơn Intefoods	16,050,035,494	16,628,143,874
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5,563,959,066	5,593,172,569
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1,410,270,718	1,449,116,796
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1,106,435,302	1,136,974,310
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1,713,319,556	1,760,609,340
Công ty CPTM Thịnh Trí	729,717,734	749,858,862
Công Ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	87,030,487,397	78,117,462,822
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	1,993,869,884	2,048,889,542
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	731,902,437	752,018,557

Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	727,155,882	747,096,470
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	7,206,555,542	7,405,465,578
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	1,398,605,285	1,431,492,403
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2,367,751,272	2,433,104,196
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	3,858,719,403	3,964,536,261
Công ty TNHH MTV Twins	735,022,448	755,309,996
Công Ty TNHH Gobal Water International	3,853,902,274	3,960,050,700
Công ty TNHH TomTom W	7,294,749,060	7,466,279,430
Công ty CP FSC Việt Nam	84,644,450,893	86,187,299,278
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	783,790,808	799,573,738
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thềm	785,766,585	804,243,331
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	477,622,148	488,853,938
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	1,310,468,356	1,341,311,102
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1,302,350,076	1,333,346,967
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1,065,697,894	1,098,472,626
Công Ty CP ATPP	2,086,434,144	2,135,536,115
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	379,603,899	414,452,320
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	359,506,964	374,027,103
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	661,203,391	713,570,486
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	888,045,307	908,946,043
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	4,850,896,428	4,984,787,300
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	5,259,562,244	5,404,732,798
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	870,501,748	891,474,603
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2,117,367,806	2,175,809,824
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1,648,506,276	1,687,198,748
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1,724,568,429	1,765,046,173
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	2,187,548,099	2,239,660,234
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	1,249,502,456	1,278,829,818
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	1,249,947,694	1,279,639,016
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1,626,515,026	1,664,764,242
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	723,822,783	424,802,396
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	2,176,644,445	2,228,466,669
Công ty TNHH hóa chất Mí Yang	6,443,451,110	6,595,102,008
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	-	11,341,168,603
Công Ty TNHH Plastic Greentech	-	11,357,049,490
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	7,285,126,417	7,456,282,724
Công ty TNHH Xuân Hường Bình Phước	3,744,794,585	3,848,083,072
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	14,307,748,754	14,643,892,536
Công ty TNHH SANTANG Việt nam	20,694,020,945	21,180,637,675
Công ty TNHH JIAN HE	12,406,866,293	12,788,180,272
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	12,916,156,418	11,853,929,419
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	73,699,773,240	75,726,203,572
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	19,613,416,137	20,072,783,884
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	10,878,848,754	11,135,271,979
Công ty TNHH Công Nghệ ZHENGXING VN	-	9,524,598,838
Cty TNHH MTV TONG CHANG	11,348,699,847	11,613,637,329
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	17,280,609,684	17,757,576,328
Công ty CP BĐS Phát Đạt	3,105,882,270	1,187,133,474
Công ty TNHH Bách Nghị	2,551,130,642	2,620,920,468
Công Ty TNHH SANLIAN	11,939,007,285	12,217,585,487
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICOE Việt Nam	19,501,987,361	20,033,589,759
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	12,159,922,064	12,495,551,260
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	37,879,411,546	38,915,000,403
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	22,373,965,200	20,532,369,580
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	11,667,097,854	11,984,718,450
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	369,273,392	379,465,802
Công Ty TNHH Flicke Industial	3,097,870,852	-
Công Ty TNHH Nội Thất FUQIANG	9,202,230,952	-



Công Ty TNHH Gỗ MELIN	9,524,582,883	-
Công Ty TNHH Alight Industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutrong Industrial)	3,103,315,674	-
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	9,763,665,629	-
<b>Cộng</b>	<b>766,920,817,073</b>	<b>765,062,929,105</b>

## 26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	198,281,038	193,370,654
<b>Cộng</b>	<b>198,281,038</b>	<b>193,370,654</b>

## 27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Vay đối tượng khác	-	-
- Tái phiếu phát hành (*)	-	-
Vay dài hạn	24,889,515,600	105,264,284,186
- Vay ngân hàng (*)	24,889,515,600	105,264,284,186
<b>Cộng</b>	<b>24,889,515,600</b>	<b>105,264,284,186</b>

## 28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

### 28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của các cổ đông	430,000,000,000	430,000,000,000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Cổ phiếu quỹ	-	28,752,100,000
+ Cổ đông khác	190,000,000,000	161,247,900,000
<b>Cộng</b>	<b>430,000,000,000</b>	<b>430,000,000,000</b>

### 28.3. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	-	2,875,210
+ Cổ phiếu phổ thông	-	2,875,210
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	40,124,790
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	40,124,790
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số lượng	Chủng loại	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
			Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
<i>Mủ cao su quy khô</i>				
	201.6000	SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
	144.795.0000	SVR 10	Hàng rời	Hàng mới
	181.4400	RSS 3	Hàng rời	Hàng mới
	120.9600	SVR CV60	Hàng rời	Hàng mới
	30.0000	Skim	Hàng rời	
<i>Mủ cao su nước</i>	87.0000	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
Ngoại tệ các loại				
- Đồng Dollar Mỹ (USD)			2,723,295.52	1,433,240.78
- Đồng Euro (EUR)				

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,217,875,790,789	1,138,040,948,029
<b>Cộng</b>	<b>1,217,875,790,789</b>	<b>1,138,040,948,029</b>

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	574,191,285	442,888,715
Chiết khấu thương mại	2,694,322,961	-
<b>Cộng</b>	<b>3,268,514,246</b>	<b>442,888,715</b>

32. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,214,607,276,543	1,137,598,059,314
<b>Cộng</b>	<b>1,214,607,276,543</b>	<b>1,137,598,059,314</b>

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	781,616,374,407	817,653,058,668
<b>Cộng</b>	<b>781,616,374,407</b>	<b>817,653,058,668</b>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND



Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42,401,706,774	60,261,085,721
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,330,841,600	1,567,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	946,744,926	877,120,100
Lãi bán ngoại tệ	115,250,500	19,779,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,617,042,000	1,332,233,521
Doanh thu tài chính khác	701,735,586	8,887,359
<b>Cộng</b>	<b>60,113,321,386</b>	<b>64,066,605,701</b>

### 35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,762,496,738	14,314,552,756
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,080,582,523	1,639,657,474
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	180,077,768	(1,242,857,525)
Lỗ do bán ngoại tệ	108,583,605	35,913,979
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	434,623,570	-
Chi phí tài chính khác	257,547,540	-
<b>Cộng</b>	<b>6,823,911,744</b>	<b>14,747,266,684</b>

### 36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	31,320,929,983	19,322,999,825
<b>Cộng</b>	<b>31,320,929,983</b>	<b>19,322,999,825</b>

### 37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	86,831,833,902	91,544,569,309
<b>Cộng</b>	<b>86,831,833,902</b>	<b>91,544,569,309</b>

### 38. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	261,010,825,877	24,025,827,094
<b>Cộng</b>	<b>261,010,825,877</b>	<b>24,025,827,094</b>

### 39. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí khác	35,072,524,950	13,077,379,748
<b>Cộng</b>	<b>35,072,524,950</b>	<b>13,077,379,748</b>

**40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	105,721,245,013	56,677,573,515
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>105,721,245,013</u></b>	<b><u>56,677,573,515</u></b>

**41. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200,484,405,289	315,068,533,985
Chi phí nhân công	394,854,554,114	386,460,139,865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120,742,020,815	103,415,570,886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,893,645,778	31,942,518,539
Chi phí khác bằng tiền	70,365,349,792	114,274,395,288
Chi Phí dụng cụ, đồ dùng	9,037,921,242	7,285,336,355
Chi phí thuế phí và lệ phí	3,343,283,627	5,817,367,078
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b><u>867,721,180,657</u></b>	<b><u>964,263,861,996</u></b>



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.395.516.090	80.103.329.922
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>14.395.516.090</b>	<b>80.103.329.922</b>
<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	170.356.030.816	156.079.587.934
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>170.356.030.816</b>	<b>156.079.587.934</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt*

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	148.800.000	146.000.000
Số đã trả trong kỳ	(148.800.000)	(146.000.000)
<b>Số còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.068.430.000	1.914.309.238
Tiền thưởng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.068.430.000</b>	<b>1.914.309.238</b>

**b. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:**

<b>Tên gọi</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gõ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

**Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thanh toán tiền cổ tức	75.000.000.000
	Bán mủ cao su	5.280.450.598
	Thu tiền bán mủ cao su	5.280.450.598
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	18.798.696.000
	Thu tiền bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	18.798.696.000
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	1.809.422.499
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	1.809.422.499
	Cổ tức nhận được	11.220.000.000
	Cổ tức được nhận	7.650.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt	14.141.772.680
	Thu tiền bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt	14.141.772.680

**c. Vào ngày 31/12/2021, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu tiền cổ tức	7.650.000.000
---	----------------------	---------------

<b>Nợ phải trả</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
--------------------	-----------------	----------------



03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mù cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	860,197,341,651	122,342,938,994	232,066,995,898	1,214,607,276,543
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>131,250,099,826</b>	<b>110,839,216,377</b>	<b>190,901,585,933</b>	<b>432,990,902,136</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	(63,585,962,050)	-	-	(63,585,962,050)
Tài sản bộ phận	1,098,305,223,711	1,473,351,629,828	124,044,757,980	2,695,701,611,519
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1,337,994,260,033
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,034,719,261,661</b>	<b>1,473,351,629,828</b>	<b>124,044,757,980</b>	<b>4,033,695,871,552</b>
Nợ phải trả bộ phận	347,888,372,152	16,447,927,120	771,616,765,423	1,135,953,064,695
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	88,726,971,421
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>347,888,372,152</b>	<b>16,447,927,120</b>	<b>771,616,765,423</b>	<b>1,224,680,036,116</b>

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1,041,967,432,227	172,639,844,316	1,214,607,276,543
Tổng Tài sản			4,033,695,871,552
Tổng chi phí mua TSCĐ			(63,585,962,050)

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	366.150.953.174		592.654.153.676	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.408.520.239	(9.946.818.764)	96.292.383.414	(9.740.825.763)
Các khoản cho vay	4.221.673.680		3.127.391.838	
Đầu tư ngắn hạn	496.323.353.493		704.840.070.015	
Đầu tư dài hạn	158.150.870.000	(18.641.871.417)	153.033.870.000	(18.821.949.185)
<b>Cộng</b>	<b>1.206.255.370.586</b>	<b>(28.588.690.181)</b>	<b>1.549.947.868.943</b>	<b>(28.562.774.948)</b>
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu Kỳ		Cuối Kỳ	
Phải trả người bán, phải trả khác			178.324.478.936	82.725.567.339
Chi phí phải trả			22.603.943.741	28.287.928.862
Vay và nợ			209.413.456.071	53.874.037.800
<b>Cộng</b>			<b>410.341.878.748</b>	<b>164.887.534.001</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	366.150.953.174			366.150.953.174
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.808.877.354	41.599.642.885		181.408.520.239
Các khoản cho vay		4.221.673.680		4.221.673.680
Đầu tư ngắn hạn	496.323.353.493			496.323.353.493
Đầu tư dài hạn			158.150.870.000	158.150.870.000
<b>Cộng</b>	<b>1.002.283.184.021</b>	<b>45.821.316.565</b>	<b>158.150.870.000</b>	<b>1.206.255.370.586</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	592.654.153.676	0	0	592.654.153.676
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.745.919.806	41.546.463.608		96.292.383.414
Các khoản cho vay		3.127.391.838	0	3.127.391.838
Đầu tư ngắn hạn	704.840.070.015			704.840.070.015
Đầu tư dài hạn			153.033.870.000	153.033.870.000
<b>Cộng</b>	<b>135.224.014.3497</b>	<b>44.673.855.446</b>	<b>153.033.870.000</b>	<b>1.549.947.868.943</b>

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	178.131.108.282	193.370.654	0	178.324.478.936
Chi phí phải trả	2.322.436.306	20.281.507.435	0	22.603.943.741
Vay và nợ	104.149.171.885	105.264.284.186	0	209.413.456.071
<b>Cộng</b>	<b>284.602.716.473</b>	<b>125.739.162.275</b>	<b>0</b>	<b>410.341.878.748</b>

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	82.527.286.301	198.281.038	0	82.725.567.339
Chi phí phải trả	1.582.110.405	26.705.818.457	0	28.287.928.862
Vay và nợ	28.984.522.200	24.889.515.600	0	53.874.037.800
<b>Cộng</b>	<b>113.093.918.906</b>	<b>51.793.615.095</b>	<b>0</b>	<b>164.887.534.001</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**07. Rủi ro ngoại tệ**

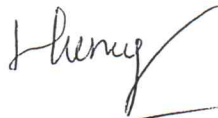
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**08. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



**VÕ DUY HƯỜNG**

Kế toán trưởng



**Phạm Ngọc Huy**

Tổng giám đốc



**Hồ Cường**

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Phu Lục : 01

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	443,863,005,008	224,013,510,749	110,619,485,269	8,872,173,617	1,489,400,865,655	2,276,769,040,298
<b>Tăng trong năm</b>	12,967,085,433	7,131,070,026	3,601,090,208	272,849,601	45,049,181,422	69,021,276,690
- Do mua sắm		7,046,070,026	3,502,590,208	272,849,601		10,821,509,835
- Do XDCB	12,967,085,433				45,049,181,422	58,016,266,855
- Tăng khác		85,000,000	98,500,000			183,500,000
- Phân loại, trình bày lại						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
<b>Giảm trong năm</b>	3,602,533,536	906,880,983	1,235,589,306	249,169,800	46,285,181,951	52,279,355,576
- Do thanh lý TSCĐ	1,215,011,856	193,164,375	767,200,000	247,413,286	24,029,286,877	26,452,076,394
- Giảm khác					481,222,097	481,222,097
- Phân loại, trình bày lại						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	2,387,521,680	713,716,608	468,389,306	1,756,514	21,774,672,977	25,346,057,085
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang vườn cây						
<b>Số cuối năm</b>	453,227,556,905	230,237,699,792	112,984,986,171	8,895,853,418	1,488,164,865,126	2,293,510,961,412
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	250,438,777,421	145,462,788,417	82,880,753,078	6,691,504,239	245,253,259,934	730,727,083,089
<b>Tăng trong năm</b>	20,319,708,212	15,804,317,449	5,791,153,283	427,240,169	68,703,371,883	111,045,790,996
- Do trích KH TSCĐ	20,319,708,212	15,804,317,449	5,791,153,283	427,240,169	68,703,371,883	111,045,790,996
- Tăng khác						
- Phân loại, trình bày lại						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						
<b>Giảm trong năm</b>	2,044,508,788	500,619,926	992,612,809	247,571,466	17,828,229,512	21,613,542,501
- Do thanh lý TSCĐ	1,215,011,856	193,164,375	767,200,000	247,413,286	13,890,251,782	16,313,041,299
- Giảm khác					72,525,022	72,525,022
- Phân loại, trình bày lại						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	829,496,932	307,455,551	225,412,809	158,180	3,865,452,708	5,227,976,180
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang vườn cây						
<b>Số cuối năm</b>	268,713,976,845	160,766,485,940	87,679,293,552	6,871,172,942	296,128,402,305	820,159,331,584
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	193,424,227,587	78,550,722,332	27,738,732,191	2,180,669,378	1,244,147,605,721	1,546,041,957,209
<b>Số cuối năm</b>	184,513,580,060	69,471,213,852	25,305,692,619	2,024,680,476	1,192,036,462,821	1,473,351,629,828



**TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	222,787,268,386	190,388,181	(580,696,775)	222,396,959,792
Cơ sở hạ tầng	222,787,268,386	190,388,181	(580,696,775)	222,396,959,792
Giá trị hao mòn	(47,946,829,860)	(12,875,488,393)	185,729,268	(60,636,588,985)
Cơ sở hạ tầng	(47,946,829,860)	(12,875,488,393)	185,729,268	(60,636,588,985)
Giá trị còn lại	174,840,438,526			161,760,370,807
Cơ sở hạ tầng	174,840,438,526			161,760,370,807

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ Lục : 03

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430,000,000,000	147,271,822,000	(126,980,054,347)	72,650,777,310	1,097,288,756,611	161,173,392,629	506,183,924,565	2,287,588,618,768
Tăng trong năm trước	0	0	0	3,290,096,832	22,324,516,593	186,331,481,111	33,749,260,785	245,695,355,321
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						177,938,839,445	33,749,260,785	211,688,100,230
Phân phối lợi nhuận					22,324,516,593			22,324,516,593
Tăng khác				52,508,878		8,392,641,666		8,445,150,544
Tăng do chuyển đổi báo cáo				3,237,587,954				3,237,587,954
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu								0
Giao dịch CP quỹ								0
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(197,883,257,486)	(8,198,034,181)	(206,081,291,667)
Giảm do chuyển đổi báo cáo							(2,302,385,082)	(2,302,385,082)
Giảm do hợp nhất								-
Trích quỹ đầu tư PT						(20,493,664,127)	(1,759,054,330)	(22,252,718,457)
Tạm ứng cổ tức						(100,311,975,000)		(100,311,975,000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(265,500,000)		(265,500,000)
Trích quỹ KT, PL						(56,470,000,000)		(56,470,000,000)
Giảm khác						(20,342,118,359)	(4,136,594,769)	(24,478,713,128)
Số dư cuối năm trước	430,000,000,000	147,271,822,000	(126,980,054,347)	75,940,874,142	1,119,613,273,204	149,621,616,254	531,735,151,169	2,327,202,682,422
Số dư đầu năm nay	430,000,000,000	147,271,822,000	(126,980,054,347)	75,940,874,142	1,119,613,273,204	149,621,616,254	531,735,151,169	2,327,202,682,422
Tăng trong năm nay	0	44,718,700,453	0		14,660,434,838	434,085,721,555	42,347,446,114	535,812,302,960
Lãi trong năm nay						448,504,275,373	42,347,446,114	490,851,721,487
Trích quỹ đầu tư PT					14,660,434,838	(14,660,434,838)		0
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Tăng do hợp nhất								0
Tăng khác		44,718,700,453				228,583,518		228,583,518
Giảm trong năm nay	-	-	126,980,054,347	(23,653,690,302)	-	13,297,502		44,731,997,955
Giảm do chuyển đổi báo cáo						(125,170,583,518)	(30,303,225,783)	(52,147,445,256)
Giảm do hợp nhất								0
Trích quỹ đầu tư PT				(23,653,690,302)			(30,303,225,783)	(53,956,916,085)
Tạm ứng cổ tức						(64,500,000,000)		(64,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(282,000,000)		(282,000,000)
Trích quỹ KT, PL						(60,160,000,000)		(60,160,000,000)
Giảm khác			126,980,054,347			(228,583,518)		126,751,470,829
Số dư cuối năm nay	430,000,000,000	191,990,522,453	-	52,287,183,840	1,134,273,708,042	458,536,754,291	543,779,371,500	2,810,867,540,126